



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Số: 71 /2018/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC riêng quý IV/2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2018 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.827.805.856.103	12.339.412.280.877
110	I. Tài sản tài chính		16.693.828.639.595	12.242.297.572.521
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	103.783.162.949	79.916.652.448
111.1	1.1. Tiền		103.783.162.949	79.916.652.448
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.428.847.668.700	1.547.410.502.984
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	7.882.154.213.938	5.243.732.542.397
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.764.072.330.098	3.779.178.042.796
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.438.705.918.000	1.544.452.382.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(23.071.577.500)	(28.431.004.933)
117	7. Các khoản phải thu		27.841.653.070	53.619.347.570
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	26.678.453.070	53.486.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	1.163.200.000	133.000.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.163.200.000	-
118	8. Trả trước cho người bán	9	17.069.462.403	21.097.941.836
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	43.720.116.252	16.280.771.391
122	10. Các khoản phải thu khác	9	26.007.584.648	962.886.386
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.301.892.963)	(15.922.492.654)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	133.977.216.508	97.114.708.356
131	1. Tạm ứng		8.887.124.630	9.017.820.063
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		53.710.015	
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.234.893.747	6.595.589.310
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		826.778.960	788.236.660
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		114.974.709.156	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.417.592.466.761	1.286.854.941.984
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.051.305.755.535	961.888.341.964
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.051.305.755.535	961.888.341.964
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.424.472.600	41.007.379.429
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		342.000.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		578.881.282.935	578.880.962.535
220	II. Tài sản cố định		160.717.459.414	130.942.054.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	32.884.324.482	12.465.824.484
222	1.1. Nguyên giá		114.066.413.782	88.820.943.780
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.182.089.300)	(76.355.119.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	127.833.134.932	118.476.230.199
228	2.1. Nguyên giá		185.797.815.306	172.131.638.666
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(57.964.680.374)	(53.655.408.467)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	47.154.474.755	46.777.509.012
250	V. Tài sản dài hạn khác		158.414.777.057	147.247.036.325
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.401.533.466	19.090.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.124.124.653	25.715.399.837
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	70.889.118.938	82.440.906.772
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.245.398.322.864	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.093.548.452.074	6.053.716.967.556
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.348.287.410.352	5.829.448.875.271
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	199.871.666.661	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	-	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	10.609.963.320	8.440.251.888
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.119.599.349	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	123.658.717.223	64.767.844.267
323	7. Phải trả người lao động		38.722.549.261	4.360.744.168
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		9.298.247	10.044.447
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	93.013.579.468	61.409.306.509
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	62.666.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	188.465.511.079	299.779.679.507
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		184.928.862.060	151.518.138.911
340	II. Nợ phải trả dài hạn		745.261.041.722	224.268.092.285
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	569.300.000.000	199.651.666.665
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	175.961.041.722	24.616.425.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.151.849.870.790	7.572.550.255.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	8.151.849.870.790	7.572.550.255.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.265.860.000
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	574.216.049.874	598.524.068.082
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		352.412.398.796	308.560.605.893
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		267.904.804.112	224.053.011.209
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.929.437.636.808	1.514.002.652.921
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.953.454.426.784	1.566.631.698.318
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(24.016.789.976)	(52.629.045.397)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.245.398.322.864	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		499.849.370	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		214.314	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		881.101.020.000	950.202.910.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.485.780.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		5.520.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		380.192.020.000	461.509.810.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		660.000	2.430.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		33.276.995.380.000	26.872.935.050.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		27.586.903.680.000	22.283.452.350.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		572.565.500.000	682.966.010.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		4.435.948.560.000	3.600.644.250.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		30.525.850.000	15.664.600.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		651.051.790.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.537.141.910.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.382.746.250.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		558.055.700.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		587.746.830.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		20.760.290.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.834.955.125.947	1.616.354.145.533
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		145.075.049.045	-
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.081.087.548	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.834.932.579.377	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		145.097.595.615	107.168.719.811

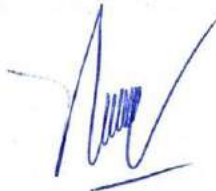
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		17.697.679.784	8.894.522.160
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.383.407.764	704.446.974



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		189.599.053.851	124.994.480.372	667.328.486.350	683.807.777.360
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	86.505.447.026	21.601.799.078	258.242.105.970	285.136.192.295
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	99.939.392.825	99.090.982.409	362.650.941.804	357.461.895.280
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	3.154.214.000	4.301.698.885	46.435.438.576	41.209.689.785
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.3	134.360.549.127	94.878.986.749	450.841.497.661	344.889.714.807
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	150.854.162.367	109.779.933.200	519.650.863.341	429.400.211.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	123.508.592.816	46.249.436.580	257.264.125.857	341.419.596.879
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		311.414.085.237	85.619.490.097	781.816.478.034	383.359.949.225
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		720.000.000	1.038.000.000	6.970.000.000	11.238.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.629.740.534	20.666.793.228	12.658.279.588	26.870.026.795
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.367.839.189	2.883.290.611	13.106.660.608	9.582.231.035
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		89.962.779.953	57.277.086.365	104.386.740.785	95.374.902.451
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	3.408.738.310	64.069.838.990	30.064.853.287	83.450.527.783
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.012.825.541.384	607.457.336.192	2.844.087.985.511	2.409.392.937.676

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		195.324.839.423	139.747.867.367	486.263.228.951	367.176.792.008
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	105.325.172.116	101.693.910.471	157.754.346.488	131.714.435.266
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	89.794.468.440	37.894.724.387	327.790.083.420	234.493.830.472
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		205.198.867	159.232.509	718.799.043	968.526.270
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	1.157.333.388	1.468.135.635	1.233.535.166
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	16.350.053.429	146.702.717.591	(50.808.499.167)	177.853.152.433
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	24.363.047.569	23.637.383.090	98.558.298.482	86.494.098.912
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	178.455.124.496	73.632.762.280	515.662.908.804	302.641.546.064
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	337.959.712	-	448.237.668	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	4.621.840.026	4.604.707.148	17.339.245.420	14.199.460.041
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.010.052.609	3.698.509.617	18.364.941.338	14.217.781.607
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	43.072.392.619	12.232.791.251	62.842.511.908	26.015.542.418
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	12.271.318.750	18.661.377.696	34.803.681.061	40.874.338.400
40	Cộng chi phí hoạt động		479.806.628.633	424.075.449.428	1.184.942.690.100	1.030.706.247.049

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	25.127	65.975.908
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.002.761.142	3.495.659.658	112.672.178.230	73.523.333.952
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	6.002.761.142	3.495.659.658	112.672.203.357	73.589.309.860
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		435.203.420	2.246.661	1.777.511.026	117.028.560
52	2. Chi phí lãi vay		105.008.676.494	69.707.955.837	343.581.229.539	269.221.826.624
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
54	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	-	-	-
60	Cộng chi phí tài chính	34	105.443.879.914	69.710.202.498	345.358.740.565	269.338.855.184
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	53.132.695.654	32.509.596.731	150.921.257.712	124.429.977.118
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		380.445.098.325	84.657.747.193	1.275.537.500.491	1.058.507.168.185

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		490.045.324	1.046.767.544	2.871.235.714	2.628.448.016
72	Chi phí khác		58.374.746	60.519.452	165.473.587	125.318.541
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	431.670.578	986.248.092	2.705.762.127	2.503.129.475
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		380.876.768.903	85.643.995.285	1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
91	Lợi nhuận đã thực hiện		370.866.195.067	24.447.737.263	1.243.555.800.616	938.042.232.852
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.010.573.836	61.196.258.022	34.687.462.002	122.968.064.808
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	73.197.659.707	14.646.382.547	224.233.157.861	185.691.271.689
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	77.357.405.990	43.518.450.132	206.606.163.446	205.240.962.817
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	(4.159.746.283)	(28.872.067.585)	17.626.994.415	(19.549.691.128)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		307.679.109.196	70.997.612.737	1.054.010.104.757	875.319.025.970

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(225.200.956.921)	87.849.651.016	(24.308.018.208)	(35.610.127.830)
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(225.200.956.921)	87.849.651.016	(24.308.018.208)	(35.610.127.830)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(225.200.956.921)	87.849.651.016	(24.308.018.208)	(35.610.127.830)


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(701.020.207.292)	(540.723.730.447)
03	Khấu hao TSCĐ		11.480.281.614	8.869.581.045
04	Các khoản dự phòng		(620.599.691)	12.491.380.694
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		173.396.382	-
06	Chi phí lãi vay		343.901.229.535	269.313.493.289
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(458.452.123.615)	(286.905.971.801)
08	Dự thu tiền lãi		(597.056.891.517)	(544.488.668.219)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(445.500.000)	(3.545.455)
10	3. Tăng các chi phí tiền tệ		323.898.791.622	264.158.370.571
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		327.790.083.420	234.493.830.472
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(5.359.427.433)	28.431.004.933
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	1.233.535.166
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(588.944.478.061)	(624.669.938.181)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(362.650.941.804)	(357.461.895.279)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(226.293.536.257)	(267.208.042.901)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		312.177.368.887	159.774.999.603
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		379.032.638.757	(36.166.095.029)
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(491.171.360.987)	699.290.399.581
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(1.984.894.287.302)	(145.105.474.216)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		226.707.855.613	(167.196.709.943)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		26.807.894.500	(50.954.500.000)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(27.439.344.861)	(10.332.083.426)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(26.177.045.979)	947.613.347
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		(49.184.661.415)	142.443.999.840
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		9.989.955.599	5.115.475.657
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(10.048.029.253)	(22.429.859.266)
43	Thuế TNDN đã nộp		(172.767.207.588)	(230.876.957.831)
44	Lãi vay đã trả		(321.966.912.179)	(284.596.104.748)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(39.736.908)	5.432.870.276
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(746.200)	2.990.600
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		25.051.917.098	5.609.307.262
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		34.361.805.093	802.241.764
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(150.964.526.950)	(165.847.723.699)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		596.143.433.217	574.523.575.137
	- Tiền lãi đã thu		596.026.691.517	560.687.841.337
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.835.733.800
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28.447.874.665)	(39.743.402.871)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(1.652.828.865.523)	440.694.562.039

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(34.262.376.598)	(63.567.262.151)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		445.500.000	3.545.455
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.253.000.320.400)	(3.944.187.436.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		4.028.100.000.000	2.421.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		445.901.174.423	281.815.526.253
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.812.816.022.575)	(1.304.835.626.443)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.469.064.000	99.980.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(2.322.300.400)
73	Tiền vay gốc		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
73.2	- Tiền vay khác		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(488.704.651.000)	(478.935.287.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.489.511.398.599	412.715.123.148

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		23.866.510.501	(451.425.941.256)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	79.916.652.448	531.342.593.641
101.1	Tiền		79.916.652.448	396.342.593.641
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	103.783.162.949	79.916.652.385
103.1	Tiền		103.783.162.949	79.916.652.385
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		158.362.644.597.181	76.974.085.890.096
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(151.564.405.275.980)	(82.179.697.180.977)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.094.047.857.546)	7.335.183.804.235
07.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		145.075.049.043	
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.620.149.721)	(9.562.903.693)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.893.296.516.813	177.843.005.200
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.345.252.169.108)	(1.910.914.649.800)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		2.385.690.710.682	386.937.965.061
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.829.752.217.600	4.927.409.917.200	97.677.699.600	(20.000.000)	100.290.896.034	178.167.966	4.927.409.917.200	5.027.878.981.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông		4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	(20.000.000)	290.896.034	(74.000.000)	29.265.860.000	29.482.756.034
1.3. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(2.322.300.400)	-	-	252.167.966	(2.492.782.800)	(2.240.614.834)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		265.965.319.999	308.560.605.893	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	308.560.605.893	352.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		181.457.725.315	224.053.011.209	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	224.053.011.209	267.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.263.344.516.991	1.514.002.652.921	1.109.812.856.443	(859.154.720.513)	1.383.288.812.867	(967.853.828.981)	1.514.002.652.921	1.929.437.636.808
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.421.372.044.016	1.566.631.698.318	769.920.544.343	(624.660.890.041)	1.025.764.074.337	(638.941.345.871)	1.566.631.698.318	1.953.454.426.784
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(158.027.527.025)	(52.629.045.397)	339.892.312.100	(234.493.830.472)	357.524.738.530	(328.912.483.110)	(52.629.045.397)	(24.016.789.976)
TỔNG CỘNG	26	7.174.653.975.813	7.572.550.255.305	1.814.840.738.750	(1.416.944.459.258)	2.143.494.835.117	(1.564.195.219.633)	7.572.550.255.305	8.151.849.870.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874
TỔNG CỘNG	38	634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND sau khi hoàn thành tăng vốn do phát hành cổ phiếu chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đang chờ cấp giấy phép hiệu chỉnh dự kiến trong tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 850 người (31 tháng 12 năm 2016: 686 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.151.849.870.790 VND. Tổng tài sản là 18.245.398.322.864 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.177.236.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 .

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 cần đọc Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết:

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính riêng	Số đã trình bày (31/12/2016)	Số trình bày lại (1/1/2017)
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.424.328.374.886	1.547.410.502.984
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	943.238.824.075	1.544.452.382.300
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	24.616.425.620
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(2.689.490.143)	598.524.068.082
417.2	Lợi nhuận chưa phân phối (chưa thực hiện)	(151.094.747.875)	(52.629.045.397)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mã số	Chi tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động riêng	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
		Q4/2016	Năm 2016 (theo báo cáo đã kiểm toán)	Q4/2016	Năm 2016
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	57.291.025.218	528.554.451.781	21.601.799.078	285.136.192.295
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	53.614.221.737	152.421.699.338	99.090.982.409	357.461.895.280
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	10.253.004.000	74.211.553.978	46.249.436.580	341.419.596.879
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		26.870.026.795	20.666.793.228	26.870.026.795
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		95.374.902.451	57.277.086.365	95.374.902.451
	Doanh thu hoạt động tư vấn	77.943.879.593			
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	101.386.704.031	107.924.651.851	101.693.910.471	131.714.435.266
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.621.018.492	117.301.550.432	37.894.724.387	234.493.830.472
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.406.344.646	177.853.152.433	146.702.717.591	177.853.152.433
27	Chi phí môi giới chứng khoán	78.237.469.428	302.635.295.291	73.632.762.280	302.641.546.064
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	14.205.710.814	4.604.707.148	14.199.460.041
32	Chi phí hoạt động khác	156.957.750.641	40.874.338.449	18.661.377.696	40.874.338.400
92	Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa thực hiện)	47.993.203.245	35.120.148.906	61.196.258.022	122.968.064.808
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(31.512.678.540)	(37.119.274.308)	(28.872.067.585)	(19.549.691.128)
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60.435.168.916	805.040.693.249	70.997.612.737	875.319.025.970
301	Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	904.000.333	409.734.801	87.849.651.016	(35.610.127.830)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mã số	Chi tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	Số đã trình bày năm 2016 (theo báo cáo đã kiểm toán)	Số trình bày lại năm 2016
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	973.162.381.758	1.061.010.297.660
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	146.966.090.531	264.158.370.571
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	117.301.550.432	234.493.830.472
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(152.421.699.338)	(624.669.938.181)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(152.421.699.338)	(357.461.895.279)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	-	(267.208.042.901)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	426.983.042.504	159.774.999.603
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	(303.374.137.930)	(36.166.095.029)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm phát sinh.

Khoản trợ cấp thôi việc này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại còn phải trả do đánh giá tăng FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền	103.783.162.949	79.916.652.448
Tiền mặt tại quỹ	274.962.464	220.342.311
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	103.508.200.485	79.696.310.137
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	103.783.162.949	79.916.652.448

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	69.429.496	7.132.686.175.900
- Cổ phiếu	3.429.496	63.794.675.900
- Trái phiếu	66.000.000	7.068.891.500.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	4.410.968.587	139.790.855.870.362
- Cổ phiếu	4.401.552.897	138.909.163.918.162
- Trái phiếu	7.970.000	861.008.070.000
- Chứng khoán khác	1.445.690	20.683.882.200
Tổng cộng	4.480.398.083	146.923.542.046.262

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	1.111.342.485.222	1.135.747.783.980	1.135.747.783.980	1.190.894.540.722	1.181.025.317.550	1.181.025.317.550
HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	30.578.713.900	62.389.734.766	62.883.142.250	62.883.142.250
SSC	87.936.818.451	97.164.419.200	97.164.419.200	164.102.082.037	115.149.069.900	115.149.069.900
FPT	66.533.044.267	65.851.317.300	65.851.317.300	183.082.847.113	183.665.416.000	183.665.416.000
PVS	11.267.734	16.921.200	16.921.200	77.970.999.907	63.439.447.600	63.439.447.600
DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	254.267.187.300	251.288.227.278	291.843.753.000	291.843.753.000
ELC	203.948.435.705	128.478.216.400	128.478.216.400	206.634.398.872	235.126.232.000	235.126.232.000
PET	497.178	578.200	578.200	45.060.789.684	31.305.912.700	31.305.912.700
LAS	466.693.191	335.520.000	335.520.000	41.063.264.511	43.837.664.000	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	35.692.880.000	67.766.775.917	45.253.072.700	45.253.072.700
FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	176.062.033.200	194.750	192.000	192.000
VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	26.601.515.400	20.828.986	25.717.500	25.717.500
PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	290.288.850.000			
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	22.202.420.877	30.409.631.880	30.409.631.880	91.514.396.901	108.495.697.900	108.495.697.900
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	105.931.464.871	88.374.404.720	88.374.404.720	82.191.081.939	64.047.685.334	64.047.685.334
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	-	-
CTCP Đường Mặt Trời				15.000.000.000	44.021.457.129	44.021.457.129
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	8.182.129.000	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	73.274.893.379	80.192.275.720	80.192.275.720	34.534.510.447	10.688.607.705	10.688.607.705
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	204.725.480.000	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100
Tổng cộng	1.421.999.430.093	1.428.847.668.700	1.428.847.668.700	1.575.423.122.761	1.547.410.502.984	1.547.410.502.984

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 15.586.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 155.860.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	557.013.231.311	1.259.576.290.700	1.259.576.290.700	798.022.774.224	1.379.446.842.300	1.379.446.842.300
VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	50.970.695.000	175.885.933.796	204.374.352.000	204.374.352.000
TMS	107.198.714.110	211.112.775.000	211.112.775.000	112.910.688.712	245.941.939.400	245.941.939.400
OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	233.773.800.000	113.218.396.107	151.464.696.600	151.464.696.600
DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	102.335.269.400	42.189.091.850	64.455.037.500	64.455.037.500
SGN	172.672.917.801	578.439.054.900	578.439.054.900	188.492.860.286	493.261.486.200	493.261.486.200
HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	19.228.100.000	26.089.635.366	24.868.239.200	24.868.239.200
SGC	1.514.960.064	4.670.640.000	4.670.640.000	1.524.936.566	4.622.340.000	4.622.340.000
CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	31.435.255.500	107.474.155.061	127.765.695.000	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	22.065.182.447	27.610.700.900	27.610.700.900	30.237.076.480	62.693.056.400	62.693.056.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	179.129.627.300	147.905.540.000	165.005.540.000	165.005.540.000
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	54.648.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300			
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	71.072.706.000	71.072.706.000	71.072.706.000	5.005.540.000	5.005.540.000	5.005.540.000
Tổng cộng	719.220.458.611	1.438.705.918.000	1.438.705.918.000	945.928.314.224	1.544.452.382.300	1.544.452.382.300

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 6.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 64.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.592.393.142
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.592.393.142
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	7.882.154.213.938	5.232.140.149.255
Tổng cộng	7.882.154.213.938	5.243.732.542.397

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 2.048 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 5.784 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	126.735.539.319	126.735.539.319	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	4.631.161.109	4.631.161.109	-	-
Tổng cộng	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.040.499.840.000 VND và 5.207.197.455.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.421.999.430.093	153.458.160.991	(146.609.922.384)	1.428.847.668.700	1.575.423.122.758	123.082.128.176	(151.094.747.873)	1.547.410.502.984
Cổ phiếu niêm yết	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980	1.190.894.540.719	90.912.924.659	(100.782.147.828)	1.181.025.317.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	105.931.464.857	13.667.728.936	(31.224.789.073)	88.374.404.720	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.685.334
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
AFS	719.220.458.611	726.347.047.603	(6.861.588.214)	1.438.705.918.000	945.928.314.218	601.213.558.225	(2.689.490.143)	1.544.452.382.300
Cổ phiếu niêm yết	557.013.231.311	709.424.647.603	(6.861.588.214)	1.259.576.290.700	798.022.774.218	584.113.558.225	(2.689.490.143)	1.379.446.842.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
Tổng cộng	2.141.219.888.704	879.805.208.594	(153.471.510.598)	2.867.553.586.700	2.521.351.436.976	724.295.686.401	(153.784.238.016)	3.091.862.885.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(23.071.577.500)	(28.431.004.933)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	26.678.453.070	53.486.347.570
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	<i>2.531.847.570</i>	<i>2.531.847.570</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.163.200.000	133.000.000
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		<i>133.000.000</i>
3. Trả trước cho người bán	17.069.462.403	21.097.941.836
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	43.720.116.252	16.280.771.391
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>12.248.527.916</i>	<i>12.971.609.076</i>
5. Phải thu khác	26.007.584.648	962.886.386
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>521.517.477</i>	<i>388.517.477</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.301.892.963)	(15.922.492.654)
Tổng cộng	<u>99.336.923.410</u>	<u>76.038.454.529</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.248.527.916	12.869.127.607	119.498.819	740.098.510	12.248.527.916	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	-	42.898.229	28.598.819	71.497.048	-	142.994.095
- Công ty cổ phần KSA POLYMER Hà Nội	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	-	-	60.900.000	60.900.000	-	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.143.527.916	11.620.229.378	-	476.701.462	11.143.527.916	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	15.301.892.963	15.922.492.654	119.498.819	740.098.510	15.301.892.963	16.024.974.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	8.887.124.630	9.017.820.063
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.234.893.747	6.595.589.310
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.506.651.233	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	7.728.242.514	4.901.445.333
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	826.778.960	788.236.660
Tài sản ngắn hạn khác	114.974.709.156	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	111.806.519.156	80.305.580.600
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.446.190.000	
- Khác	722.000.000	407.481.723
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	53.710.015	-
Tổng cộng	133.977.216.508	97.114.708.356

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.424.472.600	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	80.407.742.840	41.007.379.429
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.016.729.760	-
Đầu tư vào công ty con	342.000.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	578.881.282.935	578.880.962.535
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	419.854.799.521	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	53.642.326.088	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.384.157.326	105.383.836.926
Tổng cộng	1.051.305.755.535	961.888.341.964

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, có 70 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.905.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 139.056.660.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 7.987.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 79.872.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	161.260.000	88.820.943.780
Tăng trong kỳ	-	22.348.505.705	5.241.004.000		27.589.509.705
<i>Mua trong kỳ</i>	-	22.348.505.705	5.241.004.000		27.589.509.705
Giảm trong kỳ	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)		(2.344.039.703)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)		(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	145.676.665	76.355.119.296
Tăng trong kỳ	-	5.795.045.186	1.360.381.186	15.583.335	7.171.009.707
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	5.795.045.186	1.360.381.186	15.583.335	7.171.009.707
Giảm trong kỳ	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)		(2.344.039.703)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)		(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	15.583.335	12.465.824.484
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	65.738.405.296	63.951.564.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tài sản vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	55.810.864.824	109.671.558.000	6.649.215.842	172.131.638.666
Tăng trong kỳ	13.591.176.640	-	75.000.000	13.666.176.640
<i>Mua mới</i>	13.591.176.640	-	75.000.000	13.666.176.640
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.483.241.897	-	4.172.166.570	53.655.408.467
Tăng trong kỳ	3.317.034.684	-	992.237.223	4.309.271.907
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	3.317.034.684	-	992.237.223	4.309.271.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.327.622.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.476.230.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.811.259.456	47.505.710.216
Tổng cộng	158.482.817.456	157.177.268.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phát triển phần mềm	21.147.664.427	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.006.810.328	26.006.810.328
Tổng cộng	47.154.474.755	46.777.509.012

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn	33.124.124.653	25.715.399.837

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	3.970.000.000	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	30.641.602.244	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.414.053.999	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	4.088.693.648	-
Tổng cộng	70.889.118.938	82.440.906.772

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	175.961.041.722	24.616.425.620
Tổng cộng	175.961.041.722	24.616.425.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	183.670.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	92.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	7.832.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	70.000.000.000	41.000.000.000	Vay thấu chi
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	218.929.370.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	8.507.265.988.000	5.733.215.988.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.254.340.678.085	33.327.925.932.980	32.648.908.947.381	1.933.357.663.684
Vay ngắn hạn	1,5 – 7,7	3.565.000.000.000	15.573.530.000.000	12.568.000.000.000	6.570.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	8.332.000.000.000	8.204.000.000.000	3.099.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	670.000.000.000	627.000.000.000	290.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	3.705.000.000.000	1.420.000.000.000	2.285.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	1.690.000.000.000	1.587.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị 6.000.000 USD lãi suất 2,97% với kỳ hạn 3 tháng từ 19/5/2017 đến 18/8/2017 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.755 VND/USD, đến ngày 31/10/2017 khoản vay này được gia hạn với kỳ hạn từ 31/10/2017 đến 31/01/2018, lãi suất 3,18%. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 31/10/2017 với Ngân hàng CP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.048.711 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	199.871.666.661	376.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	(128.333.339)	
Trái phiếu phát hành dài hạn	569.300.000.000	199.651.666.665
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	269.500.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(200.000.000)	-
Tổng cộng	769.171.666.661	575.651.666.665

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo. Tháng 1/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Tháng 4/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính).

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	-	39.617.787.653
Tổng cộng	-	39.617.787.653

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	10.609.963.320	8.440.251.888
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
CTCP Xây dựng và Thương mại TTT	-	2.418.020.814
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.663.613.316	-
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	2.209.448.340	-
Phải trả người bán khác	3.736.901.664	3.760.981.074
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	10.609.963.320	8.440.251.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.686.432.893	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.357.405.990	43.518.450.132
Thuế thu nhập cá nhân	33.792.597.188	13.832.835.538
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	3.822.281.152	1.933.593.149
Tổng cộng	123.658.717.223	64.767.844.267

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Ngắn hạn	93.013.579.468	61.409.306.509
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	15.568.197.526	6.446.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	44.326.050.038	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	11.252.507.067	5.667.044.384
Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.125.755.884	11.154.755.030
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	602.246.575	981.350.992
Phí dịch vụ	440.000.000	410.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.173.691.278	2.212.907.642
Các khoản khác	7.525.131.100	6.241.465.946
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	93.013.579.468	61.409.306.509

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*)	180.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả công ty quản lý quỹ	413.000.000	-
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	6.965.055.240	6.192.199.774
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	6.264.934.750	5.490.560.750
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	700.120.490	701.639.024
Phải trả tiền mua, bán cổ phiếu cho khách hàng	-	28.354.700.000
Phải trả khác	1.087.455.839	2.432.358.457
Tổng cộng	188.465.511.079	299.779.679.507

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.953.454.426.784	1.566.631.698.318
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(24.016.789.976)	(52.629.045.397)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	(23.843.393.594)	(52.629.045.397)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh số 19)	(173.396.382)	-
Tổng cộng	<u>1.929.437.636.808</u>	<u>1.514.002.652.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (phân loại lại)	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	598.524.068.082	308.560.605.893	224.053.011.209	1.514.002.652.921	7.572.550.255.305
Phát hành CP tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017	100.000.000.000							100.000.000.000
Chi phí phát sinh khi tăng vốn và phí thực hiện quyền	-	(74.000.000)	-	-	-	-	-	(74.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.054.010.104.757	1.054.010.104.757
Cổ tức 2016 bằng tiền mặt (10%)							(489.845.250.000)	(489.845.250.000)
Tăng khác							366.225.000	366.225.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(24.308.018.208)	-	-	-	(24.308.018.208)
Bán cổ phiếu quỹ	-	290.896.034	252.167.966	-	-	-	-	543.064.000
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(61.392.510.065)	(61.392.510.065)
Số dư cuối kỳ	5.000.636.840.000	29.482.756.034	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số dư cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(214.314)	(238.434)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu phổ thông	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu phổ thông	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2017 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2016 (trình bày lại) VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	12.951.444		515.874.482.574	456.717.792.148	59.156.690.426	12.747.585.964
	CTD	561.280	232.556	130.529.044.000	116.746.240.000	13.782.804.000	
	FPT	1.152.000	54.700	63.014.400.000	56.675.540.668	6.338.859.332	303.930.562
	HPG	3.195.030	40.612	129.755.405.996	105.054.272.309	24.701.133.687	743.883.690
	MBB	1.071.000	23.527	25.197.219.901	22.990.701.516	2.206.518.385	
	PLX	1.295.310	62.184	80.547.836.077	74.812.144.928	5.735.691.149	
	PVS	3.866.500	18.258	70.594.910.000	65.433.059.308	5.161.850.692	
	SGN			-			4.860.000.000
	DBC						3.072.621.117
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.810.324		16.235.666.600	15.005.833.419	1.229.833.181	3.767.150.595
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.499.999		22.499.985.000	15.000.000.000	7.499.985.000	57.500.000
3	Trái phiếu niêm yết	19.000.000		2.042.596.000.000	2.029.525.500.000	13.070.500.000	8.691.713.114
	TP_TD1727397	3.000.000	101.911	305.733.000.000	302.073.000.000	3.660.000.000	
	TP_TD1520267	3.000.000	108.074	324.222.000.000	318.297.000.000	5.925.000.000	
	TP_TD1621451	1.000.000	110.531	110.531.000.000	108.774.000.000	1.757.000.000	
	TP_TL1535300	1.000.000	122.747	122.747.000.000	121.365.000.000	1.382.000.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	11.000.000		1.179.363.000.000	1.179.016.500.000	346.500.000	8.691.713.114
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.100		307.312.436.100	301.155.479.500	6.156.956.600	105.000.000
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					621.315.000	-
	Tổng cộng	33.453.543	-	2.888.282.903.674	2.802.398.771.648	86.505.447.026	21.601.799.078

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2017 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2016 (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	7.848.302		212.756.827.979	261.437.185.428	(48.680.357.449)	(60.233.803.717)
	PET	3.039.000	10.185	30.952.306.700	45.055.590.741	(14.103.284.041)	
	SGN	597.680	121.600	72.677.888.000	85.468.240.000	(12.790.352.000)	
	VNS	543.830	13.070	7.108.099.500	15.445.456.661	(8.337.357.161)	
	DBC	1.277.000	24.800	31.669.600.000	35.167.655.402	(3.498.055.402)	
	VCG	580.000	22.817	13.233.931.279	15.667.816.981	(2.433.885.702)	
	VSC	804.710	51.493	41.436.768.000	45.385.712.416	(3.948.944.416)	
	LAS						(26.891.024.073)
	PVS						(33.035.519.290)
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.006.082		15.678.234.500	19.246.713.227	(3.568.478.727)	(307.260.353)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	530.618		53.061.800	13.334.711.000	(13.281.649.200)	
3	Trái phiếu niêm yết	12.500.000	-	1.346.501.000.000	1.346.557.000.000	(56.000.000)	(11.460.106.754)
	TP_TD1722384	1.000.000	99.661	99.661.000.000	99.679.000.000	(18.000.000)	
	TP_TD1621447	1.500.000	111.101	166.651.500.000	166.659.000.000	(7.500.000)	
	TP_BVDB17270	1.500.000	100.105	150.157.500.000	150.165.000.000	(7.500.000)	
	Trái phiếu khác	8.500.000		930.031.000.000	930.054.000.000	(23.000.000)	(11.460.106.754)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.600		409.000.000.000	451.783.545.467	(42.783.545.467)	(30.000.000.000)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(523.620.000)	
	Tổng cộng	20.882.520	-	1.968.310.889.779	2.073.112.441.895	(105.325.172.116)	(101.693.910.471)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ((2)-[1]) Quý 4/2017 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.421.999.430.093	1.428.847.668.700	6.848.238.607	(3.296.685.778)	10.144.924.386	99.939.392.825	(89.794.468.440)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980	24.405.298.744	525.063.672	23.880.235.072	81.260.262.851	(57.380.027.779)
	DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	2.936.707.312	(3.775.407.291)	6.712.114.602	7.810.899.200	(1.098.784.598)
	ELC	203.948.435.705	128.478.216.400	(75.470.219.305)	(57.582.171.422)	(17.888.047.883)	-	(17.888.047.883)
	PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	110.014.516.537	70.876.994.009	39.137.522.527	44.524.503.270	(5.386.980.743)
	FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	(1.813.465.893)	-	(1.813.465.893)	62.900	(1.813.528.793)
	SSC	87.936.818.451	97.164.419.200	9.227.600.749	11.145.319.549	(1.917.718.800)	-	(1.917.718.800)
	VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	(30.646.899.235)	(23.865.252.035)	(6.781.647.200)	-	(6.781.647.200)
	VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	(6.360.381.179)	294.319	(6.360.675.498)	-	(6.360.675.498)
	HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	9.117.394.440	23.127.075.921	(14.009.681.481)	9.600.530	(14.019.282.011)
	Cổ phiếu khác	89.213.923.261	96.613.968.580	7.400.045.319	(19.401.789.379)	26.801.834.698	28.915.196.951	(2.113.362.253)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	105.931.464.857	88.374.404.720	(17.557.060.137)	(3.821.749.450)	(13.735.310.686)	18.679.129.974	(32.414.440.661)
	DCC	17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(8.118.950.992)	(1.155.491.500)	-	(1.155.491.500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	88.474.893.365	80.192.275.720	(8.282.617.645)	4.297.201.542	(12.579.819.186)	18.679.129.974	(31.258.949.160)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ((2)-[1]) Quý 4/2017 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	719.220.458.611	1.438.705.918.000	719.485.459.389	799.417.006.789	(79.931.547.400)	128.449.851.200	(208.381.398.600)
1	Cổ phiếu niêm yết	557.013.231.311	1.259.576.290.700	702.563.059.389	782.494.606.789	(79.931.547.400)	128.449.851.200	(208.381.398.600)
	VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	6.245.471.002	24.448.004.613	(18.202.533.611)		(18.202.533.611)
	TMS	107.198.714.110	211.112.775.000	103.914.060.890	190.843.597.191	(86.929.536.301)		(86.929.536.301)
	OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	120.397.539.371	102.085.258.371	18.312.281.000	18.312.281.000	-
	CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	10.125.898.289	38.136.775.389	(28.010.877.100)	2.567.657.300	(30.578.534.400)
	DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	54.274.284.368	15.939.194.568	38.335.089.800	38.335.089.800	-
	HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	(6.861.530.020)	(3.977.338.970)	(2.884.191.050)	-	(2.884.191.050)
	SGN	172.672.917.801	578.439.054.900	405.766.137.099	410.412.926.937	(4.646.789.838)	64.990.045.400	(69.636.835.238)
	Cổ phiếu khác	23.580.142.511	32.281.340.900	8.701.198.389	4.606.188.689	4.095.009.700	4.244.777.700	(149.768.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	16.922.400.000	16.922.400.000	-	-	-
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	16.922.400.000	16.922.400.000	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	124.481.627.300	124.481.627.300	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.141.219.888.704	2.867.553.586.700	726.333.697.996	796.120.321.011	(69.786.623.014)	228.389.244.025	(298.175.867.039)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.154.214.000	4.301.698.885	46.435.438.576	41.209.689.785
Từ tài sản tài chính HTM	134.360.549.127	94.878.986.749	450.841.497.661	344.889.714.807
Từ các khoản cho vay và phải thu	150.854.162.367	109.779.933.200	519.650.863.341	429.400.211.341
Từ tài sản tài chính AFS	123.508.592.816	46.249.436.580	257.264.125.857	341.419.596.879
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	9.597.104.500	10.253.004.000	30.970.589.600	74.211.553.978
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	113.911.488.316	35.996.432.580	226.293.536.257	267.208.042.901
VSC	8.396.414.428		21.138.434.758	10.078.647.212
TMS	5.299.704.250		21.002.076.949	111.791.980.359
VEAM	-	-	49.435.600.000	-
VHL	-	5.191.477.831	32.744.864.591	45.244.669.541
CTD	30.578.534.400		30.578.534.400	-
SGN	69.636.835.238	27.285.714.286	69.636.835.238	27.285.714.286
Khác	-	3.519.240.463	1.757.190.321	72.807.031.503
Tổng cộng	411.877.518.310	255.210.055.414	1.274.191.925.435	1.156.919.212.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 (Trình bày lại) VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.517.196.485	(2.719.429.909)	(5.359.427.433)	28.431.004.933
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	13.832.856.944	148.662.593.229	(45.449.071.734)	148.662.593.229
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	-	759.554.271	-	759.554.271
Tổng cộng	16.350.053.429	146.702.717.591	(50.808.499.167)	177.853.152.433

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	178.435.399	178.445.399	726.055.231	718.402.503
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1.988.377.984	1.065.910.504	4.809.505.651	17.705.387.252
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	62.400.095.117	20.874.932.183	62.400.095.117
Doanh thu khác	1.241.924.927	425.387.970	3.654.360.222	2.626.642.911
Tổng cộng	3.408.738.310	64.069.838.990	30.064.853.287	83.450.527.783

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	178.455.124.496	73.632.762.280	515.662.908.804	302.641.546.064
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	337.959.712	-	448.237.668	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	43.072.392.619	12.232.791.251	62.842.511.908	26.015.542.418
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.621.840.026	4.604.707.148	17.339.245.420	14.199.460.041
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.010.052.609	3.698.509.617	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 31)	12.271.318.750	18.661.377.696	34.803.681.061	40.874.338.400
Tổng cộng	243.768.688.212	112.830.147.992	649.461.526.199	397.948.668.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế 2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí môi giới chứng khoán	77.364.664.048	25.471.179.762	195.949.196.141	99.814.335.761
Chi phí hoạt động lưu ký	5.010.052.609	3.698.509.617	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	110.798.354.827	36.363.899.996	281.391.322.027	149.627.879.241
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.250.178.750	2.683.822.300	12.091.227.250	9.940.647.800
Chi phí vật tư văn phòng	249.020.359	207.473.157	922.255.305	669.554.542
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.691.223.650	1.318.813.261	5.678.473.772	3.525.633.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.497.124.743	729.394.197	5.135.085.780	3.397.793.856
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(276.668.349)	10.366.220.284	(620.599.691)	11.731.826.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.630.574.387	20.702.549.612	74.455.475.783	59.447.601.912
Chi phí về vốn	14.791.200.461	9.195.074.261	42.629.931.820	32.411.727.700
Chi phí khác	7.762.962.727	2.093.211.545	13.464.216.674	13.163.885.786
Tổng cộng	243.768.688.212	112.830.147.992	649.461.526.199	397.948.668.530

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	670.893.940	-	3.257.372.332
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	11.351.730.845	6.825.519.785	31.250.733.623	22.724.288.034
Dự phòng phải thu khó đòi - (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(276.668.349)	10.366.220.284	(620.599.691)	11.731.826.423
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khác	(276.668.349)	10.342.521.468	(620.599.691)	11.708.127.607
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khác	-	23.698.816	-	23.698.816
Chi phí khác	1.196.256.254	798.743.687	4.173.547.129	3.160.851.611
Tổng cộng	12.271.318.750	18.661.377.696	34.803.681.061	40.874.338.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	14.252.070.138	11.049.853.789	51.405.244.507	37.474.138.435
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	7.599.291.402	11.776.990.479	41.482.664.368	43.797.677.943
Chi phí khác	2.511.686.029	810.538.822	5.670.389.607	5.222.282.534
Tổng cộng	24.363.047.569	23.637.383.090	98.558.298.482	86.494.098.912

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	25.127	65.975.908
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	78.957.998.740	56.823.797.280
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.002.761.142	3.495.659.658	33.714.179.490	16.699.536.672
Tổng cộng	6.002.761.142	3.495.659.658	112.672.203.357	73.589.309.860

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	134.350.549	-	173.396.382	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	300.852.871	2.246.661	1.604.114.644	117.028.560
Chi phí lãi trái phiếu	15.758.577.245	11.198.167.124	60.132.088.237	48.299.852.509
Chi phí lãi vay ngắn hạn	89.250.099.249	58.509.788.713	283.449.141.302	220.921.974.115
Tổng cộng	105.443.879.914	69.710.202.498	345.358.740.565	269.338.855.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý - Lương và các khoản phúc lợi	15.635.573.855	14.513.675.656	66.182.464.363	61.031.307.617
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	851.318.000	831.603.000	3.405.134.000	3.179.659.939
Chi phí văn phòng phẩm	264.173.594	317.604.902	1.119.248.715	947.538.632
Chi phí công cụ, dụng cụ	419.085.714	606.775.240	1.323.923.621	1.594.167.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.224.449.150	1.259.583.641	6.173.920.556	5.377.548.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.218.485.476	13.151.761.055	69.958.883.705	47.501.890.446
Chi phí khác	3.370.927.865	2.660.196.237	6.162.816.752	7.977.524.273
Tổng cộng	53.132.695.654	32.509.596.731	150.921.257.712	124.429.977.118

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	70.890.910	3.590.909	520.345.455	8.136.364
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	-	-	-
Thu nhập khác	419.154.414	1.043.176.635	2.350.890.259	2.620.311.652
Tổng thu nhập khác	490.045.324	1.046.767.544	2.871.235.714	2.628.448.016
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khác	(58.374.746)	(60.519.452)	(165.473.587)	(125.318.541)
Tổng chi phí khác	(58.374.746)	(60.519.452)	(165.473.587)	(125.318.541)
Tổng cộng	431.670.578	986.248.092	2.705.762.127	2.503.129.475

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	19.850.000.000	37.839.537.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	153.208.011.211	198.657.082.945
- Chi phí hoàn nhập (dự phòng) chứng khoán năm	314.255.226	35.453.681.929
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	327.790.083.420	234.493.830.472
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	32.070.269.995	40.051.234.311
- Chi phí không được khấu trừ	740.686.573	905.833.123
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau	20.443.468.238	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(154.792.520.066)	(134.146.065.780)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(362.650.941.804)	(357.461.895.280)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(6.782.833.960)	-
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	-	(553.825.937)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.031.885.886.795	1.025.298.227.728
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	206.377.177.360	205.059.645.545
Thuế TNDN phải trả đầu năm	43.518.450.132	69.154.445.146
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế	191.027.032	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(172.767.207.588)	(230.876.957.831)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	77.357.405.990	43.518.450.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	82.440.906.772	45.321.632.464
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(3.597.907.480)	(623.491.200)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(9.089.814.347)	29.732.518.646
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(1.356.566.792)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	4.088.693.648	-
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(1.596.192.863)	8.010.246.862
Số dư cuối kỳ	70.889.118.938	82.440.906.772

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	24.616.425.620	7.046.842.439
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	151.344.616.103	17.569.583.180
Số dư cuối kỳ	175.961.041.722	24.616.425.619

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cùng kỳ năm 2016 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (trình bày lại) VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	3.597.907.480,0	623.491.200
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	9.089.814.347	(29.732.518.646)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.596.192.863	(8.010.246.862)
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	6.075.206.582	17.569.583.180
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(4.088.693.648)	
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	1.356.566.792	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.626.994.415	(19.549.691.128)

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	598.524.068.082	200.517.382.414	(224.825.400.622)	574.216.049.874

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (trình bày lại) VND
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu (Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS)	(24.308.018.208)	(35.610.127.830)
Tổng cộng	(24.308.018.208)	(35.610.127.830)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.750.500	(1.750.500)	-	1.750.500
	Phí tư vấn và dịch vụ	-	503.278.875	(503.278.875)	-	457.526.250
	Bán chứng khoán	-	271.000.000.000	(271.000.000.000)	-	(783.545.467)
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	40.253.979	(40.253.979)	-	40.252.379
	Cổ tức SSI	-	(29.554.063.000)	29.554.063.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	111.366.843	(111.366.843)	-	111.366.843
	Phí hợp đồng tư vấn	-	200.000.000	-	200.000.000	190.000.000
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(257.683.800)	188.449.800	(69.234.000)	(257.683.800)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(1.058.044.742.404)	878.044.742.404	(180.000.000.000)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(7.208.986.555)	6.606.739.980	(602.246.575)	(7.208.986.555)
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(1.408.722.000)	1.408.722.000	-	(1.408.722.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ và ứng trước tiền bán	-	2.874.836.574	(2.874.836.574)	-	2.852.054.740
	Phí hợp đồng tư vấn		2.135.909.867		2.135.909.867	2.135.909.867
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(259.000.000)	(154.000.000)	-	(413.000.000)	
	Ủy thác danh mục đầu tư	1.061.411.769.199	396.764.461.440	(569.426.282.260)	888.749.948.379	
	Phí quản lý Danh mục	(6.070.303.530)	(7.481.734.614)	10.426.282.260	(3.125.755.884)	(7.481.734.614)
	Phí tư vấn đầu tư Chứng Khoán	(4.927.725.785)	(14.104.971.108)	14.369.083.577	(4.663.613.316)	(14.104.971.108)
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Phí dịch vụ	-	69.742.427	(69.742.427)	-	69.742.427
	Cổ tức SSI	-	(85.606.601.000)	85.606.601.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	180.971.757	(180.971.757)	-	180.970.157
	Cổ tức SSI		(18.002.000)	18.002.000		
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	27.259.771.613	(27.259.771.613)	-	67.915.770
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)			(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(3.598.333.333)	(1.303.333.333)		(4.901.666.666)	(1.303.333.333)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Lương và thưởng	3.378.400.000	3.290.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	3.378.400.000	3.290.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4/2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	473.095.430.227	314.767.959.171	140.282.133.175	90.682.779.953	1.018.828.302.526
2. Các chi phí trực tiếp	199.828.257.196	239.850.106.300	102.233.289.768	43.338.855.283	585.250.508.547
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	30.566.594.544	10.013.194.764	4.216.082.006	7.905.153.761	52.701.025.076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	242.700.578.487	64.904.658.106	33.832.761.401	39.438.770.909	380.876.768.903
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	3.997.769.288.094	7.987.811.956.778	31.349.454.326	17.793.053.585.806
2. Tài sản phân bổ	162.470.817.791	53.223.198.932	22.409.767.971	42.018.314.946	280.122.099.640
3. Tài sản không phân bổ					172.222.637.418
Tổng tài sản	5.938.593.704.399	4.050.992.487.026	8.010.221.724.749	73.367.769.272	18.245.398.322.864
4. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	337.441.488.510	8.696.615.934.198	5.119.599.349	9.551.786.384.495
5. Nợ phân bổ	134.327.327.587	44.003.779.727	18.527.907.253	34.739.826.100	231.598.840.668
6. Nợ không phân bổ					310.163.226.911
Tổng công nợ	646.936.690.025	381.445.268.237	8.715.143.841.451	39.859.425.449	10.093.548.452.074

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 4 năm 2017 của Công ty là 307.679.109.196 đồng, tăng 333% (tương ứng mức tăng 236.681.496.459 đồng) so với Quý 4 năm 2016 chủ yếu do lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 64.903.647.948 đồng, lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán tăng 77.259.156.236 đồng và doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 225.794.595.140 đồng của Quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016.

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2017 của Công ty là 380.876.768.903 đồng và trong kỳ không phát sinh cổ tức nhận được của các công ty liên kết và công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2017 của các công ty con và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2017 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/1/2018 thông qua các vấn đề liên quan đến phát hành chứng quyền có bảo đảm và thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2017 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018